[Nguồn gốc thực sự của Chiến tranh Việt Nam: Những điều các nhà sử học đã hiểu sai]

Bởi Frank , 31 Tháng 8 2026

Nguồn gốc thực sự của Chiến tranh Việt Nam: Những điều các nhà sử học đã hiểu sai



Tác giả: Frank Dumon

> Chiến tranh Việt Nam đã cướp đi sinh mạng của hơn ba triệu người. Nhưng câu chuyện mà hầu hết chúng ta được học ở trường — rằng đó đơn giản là một cuộc chiến nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản — lại nguy hiểm ở chỗ nó không đầy đủ. Nguồn gốc thực sự của cuộc chiến kéo dài từ nhiều thập kỷ trước khi người lính Mỹ đầu tiên đặt chân đến Đông Nam Á: từ những đồn điền cao su của thực dân Pháp, nơi mười bảy nghìn công nhân đã chết chỉ trên một đồn điền; từ một cuộc gặp gỡ trong rừng nơi các điệp viên Mỹ đã cứu mạng Hồ Chí Minh; từ tám lá thư gửi Tổng thống Truman nhưng không bao giờ được trả lời; từ một cuộc bầu cử dân chủ bị phá hoại có chủ ý vì phe “không mong muốn” sắp giành chiến thắng; và từ một cuộc tấn công hải quân trong một đêm giông bão ở Vịnh Bắc Bộ mà các tài liệu NSA đã được giải mật nay xác nhận gần như chắc chắn chưa từng xảy ra.

Đây là câu chuyện về cách một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đã được đóng gói lại thành một cuộc thập tự chinh của Chiến tranh Lạnh — và về cách những quyết định dẫn đến hàng triệu cái chết được xây dựng trên lòng tham thuộc địa, thất bại ngoại giao và thông tin tình báo bị bịa đặt. Những điều mà các nhà sử học liên tục

hiểu sai về Việt Nam không phải là vấn đề diễn giải. Đó là vấn đề của hồ sơ lịch sử. Các tài liệu đã được giải mật. Những lá thư nằm trong Kho Lưu trữ Quốc gia. Chính nghiên cứu nội bộ của NSA đã thừa nhận rằng thông tin tình báo đã bị bóp méo.

Nguồn gốc thực sự của Chiến tranh Việt Nam thay đổi hoàn toàn cách bạn nhìn nhận chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ — không chỉ trong thế kỷ XX mà cả ngày nay.

Vượt ra ngoài những hình ảnh biểu tượng

Hầu hết mọi người biết đến Chiến tranh Việt Nam qua một vài hình ảnh: cô bé bị bom napalm bỏng chạy trên con đường, những chiếc trực thăng cất cánh từ nóc một tòa đại sứ, một bức tường ở Washington phủ kín 58.220 cái tên. Những hình ảnh ấy đã khắc sâu vào ký ức tập thể của thế giới phương Tây, và chúng là có thật. Nhưng chúng chỉ nằm ở đoạn cuối của một câu chuyện bắt đầu từ rất lâu trước năm 1965.

Phiên bản của câu chuyện này mà phần lớn chúng ta đã học ở trường đại khái như sau: nước Mỹ cố gắng ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á. Những quân domino đang lần lượt đổ xuống. Nếu Việt Nam thất thủ, Hoa Kỳ sẽ can thiệp để bảo vệ thế giới tự do. Đó chắc chắn là một bi kịch, nhưng ý định thì cao cả. Câu chuyện đó không chỉ không đầy đủ. Ở một số điểm then chốt, nó hoàn toàn sai. Hiểu được nguồn gốc thực sự của cuộc chiến này sẽ thay đổi toàn bộ cách bạn nhìn nhận không chỉ Việt Nam mà cả cấu trúc của chính sách đối ngoại Hoa Kỳ trong thế kỷ XX. Chiến tranh Việt Nam không sinh ra trong những khu rừng rậm của Đông Nam Á. Nó sinh ra trong các hành lang quyền lực ở Paris, trong phòng họp của các công ty cao su, trong những tính toán đầy hoang tưởng của các chiến lược gia Chiến tranh Lạnh, và trong một loạt quyết định quá mức hoài nghi và được phủ kín bởi sự lừa dối đến mức, hơn nửa thế kỷ sau, toàn bộ sự thật vẫn khiến nhiều người cảm thấy khó chịu.

Cỗ máy khai thác thuộc địa

Hãy quay trở lại những năm 1880, đến một nơi gọi là Đông Dương, nơi toàn bộ thảm họa này bắt đầu được khởi động. Vào cuối thế kỷ XIX, Pháp là một đế quốc. Người Anh có Ấn Độ, người Hà Lan có Đông Ấn, và Tây Ban Nha có Philippines. Pháp, dưới thời Napoléon III, cũng muốn có phần của mình trên bản đồ thế giới. Năm 1858, một đoàn viễn chinh quân sự Pháp-Tây Ban Nha đổ bộ tại cảng Tourane, nơi ngày nay chúng ta gọi là Đà Nẵng. Lý do chính thức là bảo vệ các nhà truyền giáo Công giáo bị triều đình Việt Nam đàn áp. Lý do thực sự là chiến lược và kinh tế: Pháp muốn Đông Nam Á.

Đến năm 1887, Pháp đã củng cố quyền kiểm soát đối với khu vực mà họ gọi là Đông Dương thuộc Pháp, một liên bang thuộc địa rộng lớn bao gồm Việt Nam, Lào và

Campuchia ngày nay. Điều diễn ra sau đó không phải là một “sứ mệnh khai hóa”, bất chấp những gì tuyên truyền thuộc địa của Pháp muốn bạn tin. Đó là một cỗ máy khai thác. Việt Nam chính thức được chỉ định là một “thuộc địa khai thác kinh tế”. Đó không phải là cách các nhà phê phán gọi nó; đó là sự phân loại chính thức của nó trong hệ thống thuộc địa Pháp. Toàn bộ mục đích của Đông Dương là bị vắt kiệt nguyên liệu thô và trở thành một thị trường bị giam cầm cho hàng hóa sản xuất của Pháp: gạo, than, thiếc, kẽm, cà phê, hồ tiêu và trên hết là cao su.

Các đồn điền cao su đặc biệt đáng được chú ý, bởi chúng là trái tim đang đập của cả sự giàu có thuộc địa của Pháp lẫn sự phẫn nộ cách mạng của người Việt Nam. Vào đầu thế kỷ XX, ngành công nghiệp ô tô ở Pháp bùng nổ, tạo ra nhu cầu ngày càng lớn đối với cao su. Người Pháp đổ vốn đầu tư vào những đồn điền cao su khổng lồ khắp các vùng phía nam Việt Nam, đặc biệt là ở Nam Kỳ và An Nam. Hầu như toàn bộ sản lượng này đều được tạo ra từ sức lao động của công nhân Việt Nam.

Điều kiện tại các đồn điền này mang tính trung cổ. Những công nhân, bị các giám sát viên người Pháp gọi một cách khinh miệt là “cu-li”, phải lao động 15 giờ mỗi ngày dưới cái nóng khắc nghiệt. Họ được trả gần như không đáng kể, đôi khi bằng gạo thay vì tiền. Luật thuộc địa Pháp về mặt kỹ thuật cấm trừng phạt thân thể, nhưng luật đó chỉ là một hư cấu. Những người giám sát thường xuyên đánh đập các công nhân làm việc chậm. Suy dinh dưỡng, kiết lỵ và sốt rét tàn phá lực lượng lao động. Tại các đồn điền thuộc sở hữu của nhà sản xuất lốp xe Pháp Michelin, điều kiện đặc biệt kinh hoàng. Chỉ trong 20 năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, một đồn điền duy nhất thuộc sở hữu của Michelin đã ghi nhận 17.000 ca tử vong. Mười bảy nghìn công nhân chết trên một đồn điền duy nhất, để sản xuất lốp xe cho những chiếc ô tô ở Paris.

Đằng sau sự bóc lột này là một chiến lược có chủ ý. Trong một báo cáo mật, một quan chức thuộc địa Pháp đã viết cho Toàn quyền Đông Dương rằng nông dân chỉ rời làng để làm việc tại các đồn điền khi họ bị đói. Vì vậy, “biện pháp tốt nhất cho nhu cầu cấp bách về công nhân là làm họ nghèo đi, bằng cách cắt giảm trợ cấp và hạ giá nông sản”. Họ đã tạo ra nghèo đói để người dân không còn lựa chọn nào khác ngoài việc lao động cho đến chết. Đây không phải là sự tàn ác ngẫu nhiên; đây là chính sách.

Một liên minh khó tin: Hồ Chí Minh và OSS

Đây là điểm mà câu chuyện rẽ sang một hướng khác, một hướng mà phần lớn các sử liệu phương Tây либо chỉ lướt qua hoặc hoàn toàn hiểu sai. Cỗ máy thuộc địa tàn bạo này không tồn tại mà không gặp phải sự phản kháng; nó đã sản sinh ra một phong trào kháng chiến. Và người lãnh đạo phong trào đó, người sau này trở thành gương

mặt của nền độc lập Việt Nam, lại có một mối quan hệ với Hoa Kỳ mà hầu như không ai nói đến. Tên ông là Hồ Chí Minh, và trước khi trở thành kẻ thù của nước Mỹ, ông từng là đồng minh của nước Mỹ.

Hồ Chí Minh sinh ra với tên Nguyễn Sinh Cung vào năm 1890 tại miền Trung Việt Nam. Ông rời quê hương khi còn trẻ và dành gần ba thập kỷ ở nước ngoài, đi qua Pháp, Anh, Liên Xô và Trung Quốc. Ông tham dự Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919 với hy vọng kiến nghị các nhà lãnh đạo phương Tây về quyền tự quyết của Việt Nam. Ông đã bị phớt lờ. Ông trở thành một trong những thành viên sáng lập của Đảng Cộng sản Pháp, không nhất thiết vì ông trên hết là một người theo chủ nghĩa Marx-Lenin tận tụy, mà bởi vì những người cộng sản là phong trào chính trị lớn duy nhất ở châu Âu tích cực phản đối chủ nghĩa thực dân. Đối với Hồ Chí Minh, độc lập luôn được đặt lên hàng đầu. Chủ nghĩa cộng sản là phương tiện, không phải đích đến.

Trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, Hồ Chí Minh trở thành một cộng sự của chính phủ Hoa Kỳ. Khi Nhật Bản xâm lược Đông Dương thuộc Pháp, Hoa Kỳ cần thông tin tình báo về sự di chuyển của quân đội Nhật trong khu vực. Cơ quan Tình báo Chiến lược (OSS), tiền thân của CIA, hoạt động từ miền nam Trung Quốc và vô cùng cần các mối liên hệ tại chỗ ở Việt Nam. Một nhóm du kích Việt Nam xuất hiện từ trong rừng, đưa một phi công Mỹ bị bắn rơi đến nơi an toàn. Nhóm này do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Một điệp viên OSS tên Charles Fenn đã gặp Hồ và mô tả ông là người ăn nói lưu loát, có sức lôi cuốn và đặc biệt thân thiện với người Mỹ. Hồ được đặt một mật danh: đặc vụ OSS Lucius.

Vào tháng 7 năm 1945, OSS cử một đội đặc nhiệm gồm tám người, được gọi là Deer Team, đến vùng núi phía bắc Việt Nam. Dưới sự chỉ huy của Thiếu tá Allison K. Thomas, họ nhảy dù xuống một khoảng đất trống trong rừng gần Tân Trào, cách Hà Nội khoảng một trăm dặm về phía bắc. Nhiệm vụ của họ là liên lạc với Việt Minh và huấn luyện lực lượng du kích của Hồ Chí Minh quấy rối quân Nhật. Khi họ đến nơi, Hồ đang bị bệnh nặng, sốt cao và đau bụng dữ dội. Một quân y Mỹ tên Paul Hogland đã điều trị cho ông bằng quinine, thuốc sulfa và penicillin. Việc điều trị đó gần như chắc chắn đã cứu sống ông.

Hãy suy nghĩ về điều đó trong giây lát: một quân y Mỹ đã cứu mạng người đàn ông sau này trở thành đối thủ kiên quyết nhất của nước Mỹ. Deer Team đã huấn luyện các chiến sĩ của Hồ, trong đó có một chỉ huy quân sự trẻ tên Võ Nguyên Giáp, người sau này trở thành một trong những vị tướng nổi tiếng nhất thế kỷ XX. Nhưng vào mùa hè năm 1945, Giáp đang học chiến thuật du kích từ các binh sĩ Mỹ. Người Mỹ và người Việt đã cùng nhau chiến đấu chống lại Nhật Bản, xây dựng một mạng lưới thông tin và tìm kiếm các phi công Đồng minh bị bắn rơi. Các sĩ quan OSS mô tả Hồ là người thân thiện, tò mò và hết sức quan tâm đến Hoa Kỳ. Ông nói với sự ngưỡng

mộ về các lý tưởng của Mỹ và đặc biệt bị cuốn hút bởi Tuyên ngôn Độc lập.

Sự phản bội năm 1945: Những lá thư không được hồi đáp

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, chỉ vài ngày sau khi Nhật Bản đầu hàng, Hồ Chí Minh đứng trước một đám đông khổng lồ tại Quảng trường Ba Đình ở Hà Nội và tuyên bố nền độc lập của Việt Nam. Những lời ông chọn để mở đầu bản tuyên ngôn đó không phải của Marx hay Lenin. Đó là những lời của Thomas Jefferson. Ông bắt đầu: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không thể xâm phạm: quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.” Đó là một lời kêu gọi có chủ ý và được tính toán kỹ lưỡng hướng tới Hoa Kỳ. Hồ thực sự tin rằng nước Mỹ, một quốc gia được sinh ra từ chính cuộc cách mạng của mình chống lại sự thống trị thuộc địa, sẽ ủng hộ khát vọng độc lập của Việt Nam.

Ông đã nhầm. Những gì diễn ra sau đó là một trong những thất bại ngoại giao có hậu quả sâu rộng nhất của thế kỷ XX. Từ tháng 10 năm 1945 đến tháng 2 năm 1946, Hồ Chí Minh đã gửi ít nhất tám lá thư và điện tín cho Tổng thống Harry Truman, cũng như ba thông điệp riêng biệt cho Ngoại trưởng James Byrnes. Trong những lá thư này, Hồ mô tả tình hình ở Việt Nam, sự xâm lược của Pháp và mong muốn độc lập của nhân dân Việt Nam. Ông công khai so sánh hoàn cảnh của Việt Nam với Philippines, quốc gia mà Hoa Kỳ gần đây đã trao trả độc lập. Ông yêu cầu sự ủng hộ và công nhận của Mỹ.

Không một lá thư nào từng được trả lời. Các nhà sử học vẫn còn tranh luận về lý do. Một số cho rằng những lá thư đã bị chặn lại bởi các quan chức cấp trung của Bộ Ngoại giao, những người đã quyết định rằng việc ủng hộ lợi ích thuộc địa của Pháp quan trọng hơn quyền tự quyết của người Việt Nam. Những người khác cho rằng đến năm 1945, Chiến tranh Lạnh đang hình thành đã bắt đầu định hình lại tư duy của Mỹ. Pháp là một đồng minh quan trọng trong việc kiềm chế sự mở rộng của Liên Xô ở châu Âu, và Washington cần Paris hơn là cần Hà Nội.

Dù lý do là gì, sự im lặng đó cũng mang tính hủy diệt. Hồ Chí Minh không bắt đầu như một kẻ thù của nước Mỹ; ông bị đẩy vào vai trò đó. Khi Washington chọn ủng hộ cuộc tái chiếm thuộc địa của Pháp, Hồ quay sang những cường quốc lớn duy nhất khác sẵn sàng giúp đỡ: Trung Quốc và Liên Xô. Người đàn ông từng trích dẫn Thomas Jefferson giờ đây nhận vũ khí từ Mao Trạch Đông, không phải vì Hồ luôn là một con rối tận tụy của Liên Xô, mà bởi vì Hoa Kỳ đã đóng sầm cánh cửa trước mặt ông.

Phá hoại nền dân chủ: Genève và Ngô Đình Diệm

Câu chuyện phổ biến mô tả cuộc xung đột Việt Nam như một trận chiến đơn giản của Chiến tranh Lạnh giữa tự do và chủ nghĩa cộng sản. Nhưng nguồn gốc của cuộc chiến

là thuộc địa, chứ không phải ý thức hệ. Về bản chất, đây là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc mà Hoa Kỳ đã định hình lại thành một mặt trận trong cuộc chiến chống chủ nghĩa cộng sản toàn cầu, bởi vì cách định hình đó đã biện minh cho sự can thiệp.

Từ năm 1946 đến năm 1954, Pháp tiến hành Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất chống lại lực lượng của Hồ Chí Minh. Đó là một cuộc chiến tranh tái chinh phục thuộc địa tàn bạo, và Hoa Kỳ đã tài trợ cho nó. Đến cuối cuộc xung đột, Washington chi trả khoảng 80% chi phí quân sự của Pháp tại Đông Dương. Đây không phải là việc bảo vệ nền dân chủ; miền Nam Việt Nam khi đó thậm chí còn chưa tồn tại. Mục tiêu là giữ cho Pháp hài lòng ở châu Âu và ngăn chặn bất kỳ chiến thắng cộng sản nào ở bất cứ nơi đâu trên thế giới, bất kể hoàn cảnh cụ thể.

Tháng 5 năm 1954, lực lượng Việt Nam bao vây và đánh bại đồn trú của Pháp tại Điện Biên Phủ. Đó là một thất bại thảm khốc. Sau 56 ngày, Pháp đã kết thúc cuộc chiến tại Đông Dương. Kỷ nguyên thuộc địa đã chấm dứt.

Hội nghị Genève năm 1954 quy tụ đại diện của tám quốc gia nhằm thương lượng chấm dứt chiến tranh. Hiệp định Genève được ký kết sau đó tạm thời chia Việt Nam tại vĩ tuyến 17, tạo ra một miền Bắc do lực lượng cộng sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh quản lý và một nhà nước phi cộng sản được Pháp hậu thuẫn ở miền Nam. Điều khoản then chốt của hiệp định là cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước sẽ được tổ chức vào tháng 7 năm 1956. Người dân Việt Nam sẽ quyết định tương lai của chính mình thông qua một cuộc bỏ phiếu dân chủ.

Những cuộc bầu cử đó đã không bao giờ diễn ra. Đây có lẽ là sự thật quan trọng nhất thường bị chôn vùi trong những cách kể thông thường về cuộc chiến. Hoa Kỳ, quốc gia trên thực tế chưa từng ký Hiệp định Genève, đã ủng hộ chính quyền miền Nam Việt Nam của Ngô Đình Diệm trong việc từ chối tổ chức các cuộc bầu cử. Tại sao? Bởi vì tất cả mọi người, từ CIA đến Bộ Ngoại giao và chính Tổng thống Eisenhower, đều biết ai sẽ chiến thắng. Eisenhower sau này đã viết khá thẳng thắn rằng, nếu các cuộc bầu cử được tổ chức vào thời điểm diễn ra chiến sự, có lẽ 80% dân số sẽ bỏ phiếu cho Hồ Chí Minh thay vì hoàng đế bù nhìn Bảo Đại được Pháp hậu thuẫn.

Hoa Kỳ đã giúp phá hoại một cuộc bầu cử dân chủ vì phe không mong muốn sẽ giành chiến thắng. Người Việt Nam đã đưa ra một nhượng bộ to lớn tại Genève khi chấp nhận sự chia cắt tạm thời, mặc dù vào thời điểm ngừng bắn họ kiểm soát khoảng ba phần tư lãnh thổ Việt Nam. Họ đồng ý rút về miền Bắc với lời hứa rõ ràng rằng các cuộc bầu cử thống nhất sẽ được tổ chức trong vòng hai năm. Khi những cuộc bầu cử đó bị ngăn chặn, họ cảm thấy, với lý do hoàn toàn chính đáng, rằng mình đã bị phản bội. Sự phản bội này trở thành tia lửa cho giai đoạn thứ hai của cuộc xung đột.

Vịnh Bắc Bộ: Một cái cớ được dựng lên

Trong khi đó, sự hiện diện của Mỹ tại Việt Nam đang tăng lên một cách âm thầm nhưng đều đặn. Khi John F. Kennedy nhậm chức năm 1961, có khoảng 900 cố vấn quân sự Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Đến khi Kennedy bị ám sát vào tháng 11 năm 1963, con số này đã lên tới 16.000. Lyndon Johnson kế thừa tình hình đó, và xung quanh ông tập hợp một nhóm cố vấn — với Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara là nhân vật nổi bật — những người đang thúc đẩy mạnh mẽ việc leo thang. Những "diều hâu" đã sẵn sàng. Tất cả những gì họ cần là một cái cớ.

Ngày 2 tháng 8 năm 1964, các tàu phóng lôi tuần tra của miền Bắc Việt Nam đã giao chiến với USS Maddox tại Vịnh Bắc Bộ. Maddox đang tiến hành các hoạt động thu thập tình báo tín hiệu trong khu vực. Sự kiện đầu tiên này, mặc dù một số chi tiết vẫn còn gây tranh cãi, thực sự đã xảy ra. Đã có một cuộc trao đổi hỏa lực thật sự.

Nhưng chính sự kiện thứ hai đã thay đổi mọi thứ. Ngày 4 tháng 8, Maddox và một tàu khu trục thứ hai, USS Turner Joy, báo cáo rằng họ lại bị tấn công: giao chiến với các tàu phóng lôi, hỏa lực đang lao tới, các cuộc cơ động né tránh trong bóng tối. Chỉ vài giờ sau, Tổng thống Johnson xuất hiện trên truyền hình quốc gia để thông báo các cuộc không kích trả đũa chống miền Bắc Việt Nam. Quốc hội đã thông qua với đa số áp đảo Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, trao cho Johnson thẩm quyền thực hiện mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ lực lượng Mỹ. Nghị quyết được thông qua nhất trí tại Hạ viện và chỉ có hai phiếu chống tại Thượng viện. Sau này, Johnson đã nhận xét riêng rằng nghị quyết đó "giống như áo ngủ của bà ngoại, bởi vì nó che phủ mọi thứ".

Chỉ có một vấn đề: cuộc tấn công thứ hai gần như chắc chắn chưa từng xảy ra. Đêm 4 tháng 8 có bão, và biển động mạnh. Các nhân viên vận hành radar và sonar trên các tàu khu trục thiếu kinh nghiệm và rất căng thẳng. Những tín hiệu mà họ báo cáo, theo mọi khả năng, là những tín hiệu ma do điều kiện khí quyển và nhiễu điện tử gây ra. Ngay cả vào thời điểm đó, chỉ huy lực lượng tàu khu trục, Đại tá Hải quân John Herrick, đã gửi điện về bộ chỉ huy Thái Bình Dương, bày tỏ những nghi ngờ nghiêm trọng và đề nghị tiến hành một cuộc điều tra kỹ lưỡng vào ban ngày trước khi thực hiện bất kỳ hành động nào.

Sự thận trọng của ông đã bị phớt lờ. Bộ trưởng McNamara đã báo cáo với các lãnh đạo Quốc hội dựa trên những báo cáo tình báo mà ông biết là có sai sót, trình bày vụ tấn công như một sự kiện không thể nghi ngờ. Nhiều thập kỷ sau, sự thật mới được tiết lộ đầy đủ. Năm 2005, Cơ quan An ninh Quốc gia Hoa Kỳ (NSA) giải mật một nghiên cứu lịch sử nội bộ do nhà phân tích NSA Robert Hanyok thực hiện. Báo cáo thừa nhận rằng đã có những sự bóp méo có chủ ý đối với tình báo tín hiệu nhằm hỗ trợ cho câu chuyện chính thức. Hơn 90% các báo cáo tình báo liên quan đã bị bóp

méo, và các bằng chứng mâu thuẫn đã bị loại khỏi gói thông tin tình báo gửi tới Nhà Trắng. Chính nhà sử học của NSA đã kết luận rằng không có cuộc tấn công nào xảy ra vào ngày 4 tháng 8 theo nghĩa mà các quan chức Mỹ đã mô tả.

Nền tảng pháp lý của Chiến tranh Việt Nam, văn bản trao cho Johnson một tấm séc trắng để tiến hành chiến tranh mà không cần một tuyên chiến chính thức từ Quốc hội, được xây dựng trên những thông tin tình báo mà trong trường hợp tốt nhất là đã bị diễn giải sai một cách thảm khốc, và trong trường hợp xấu nhất là đã bị cố ý bịa đặt.

https://youtu.be/BmKL1F2_ZQ8